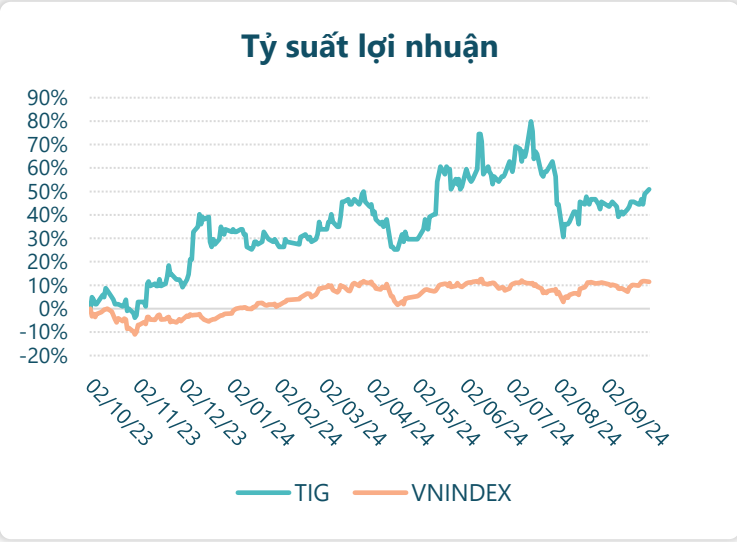


Ngày	14,100 VNĐ		
30/09/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	-4.7%	4.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,977 - 16,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,730
Số lượng CPLH (CP)	193,606,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,701,735
Sở hữu nước ngoài	9.7%
Beta	1.88
EPS	1,041
P/E	13.5



Doanh thu thuần
Q3/24

381

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 69.0 | 22.1%

YoY: ▲ 59.0 | 18.3%

Nợ/VCSH
Q3/24

55.6%

YoY: +/- ▼ 0.1%

LN gộp
Q3/24

77.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 26.3 | 51.3%

YoY: ▲ 34.5 | 80.2%

ROE (TTM)
Q3/24

7.6%

YoY: +/- ▼ 2.5%

LN trước thuế
Q3/24

78.3

tỷ VNĐ

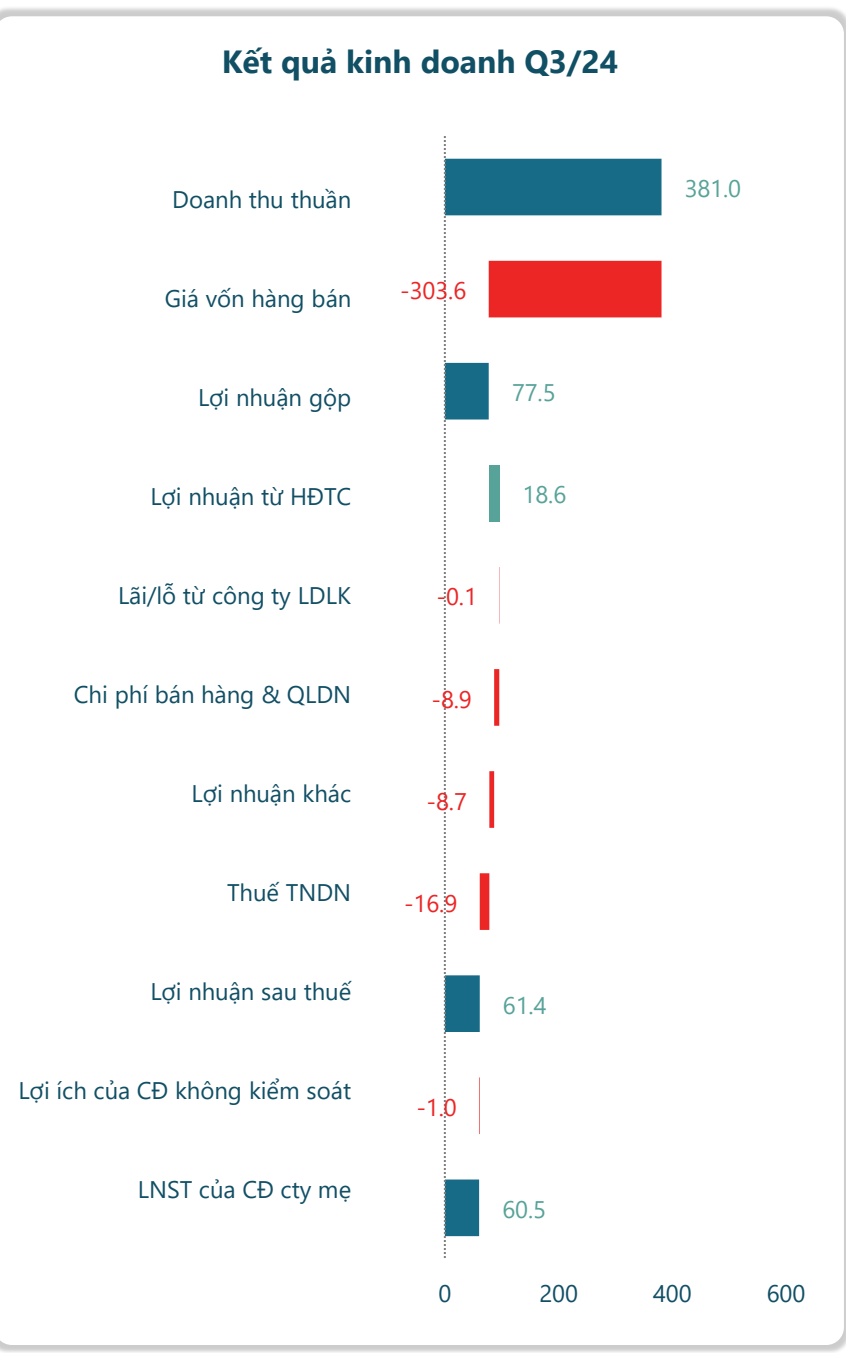
QoQ: ▼ 10.8 | -12.1%

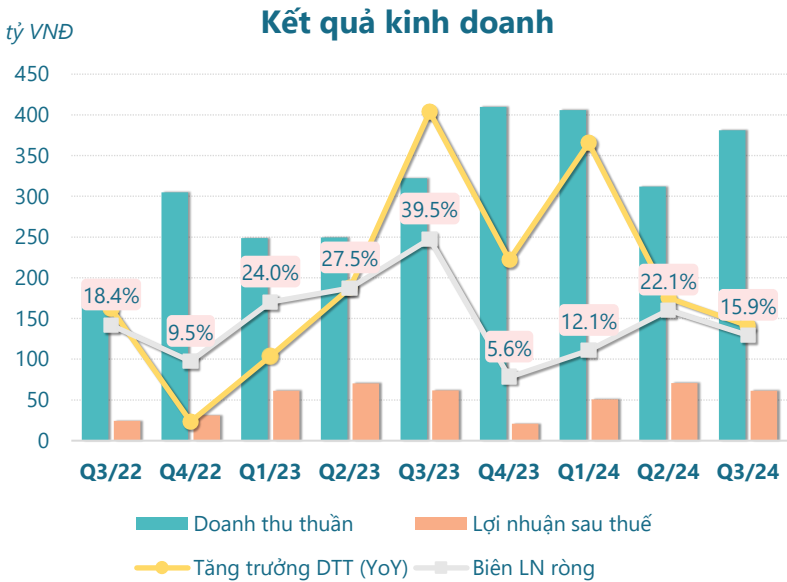
YoY: ▲ 0.30 | 0.4%

ROA (TTM)
Q3/24

4.9%

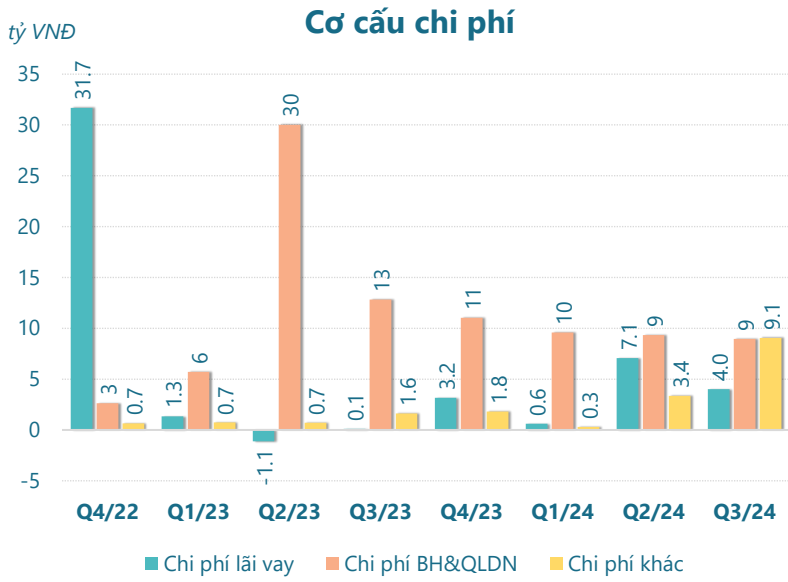
YoY: +/- ▼ 1.5%





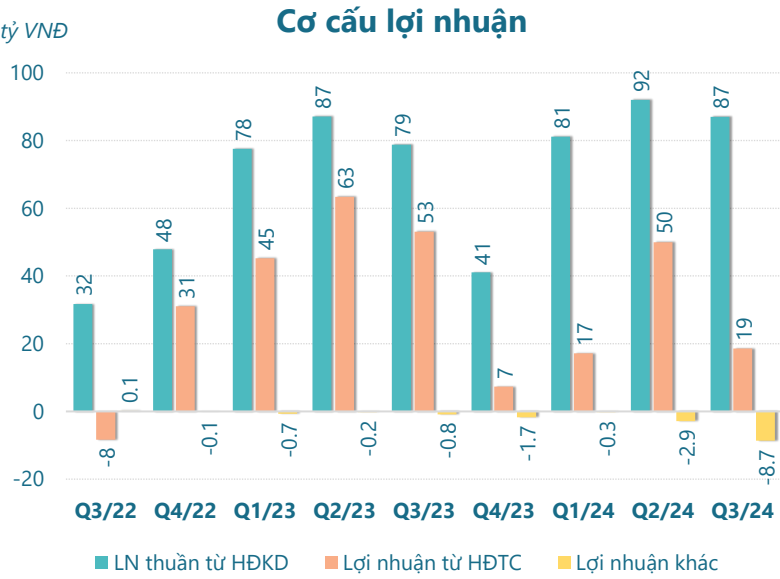
Tại quý III năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 87.02 tỷ đồng**, giảm đi 5.39% so với kỳ trước và cao hơn 10.4% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lãi 18.55 tỷ đồng**, giảm đi 62.9% so với kỳ trước và thấp hơn 65.1% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lỗ 8.67 tỷ đồng** giảm đi 5.81 tỷ đồng so với kỳ trước và giảm đi 7.83 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **TIG** quý III năm 2024, doanh thu thuần đạt **381.0 tỷ đồng** tăng thêm **18.2%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 61.43 tỷ đồng, giảm sút 0.39%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **1,099 tỷ đồng** cao hơn 33.9% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 183.0 tỷ đồng** thấp hơn 5.18% so với cùng kỳ năm trước.



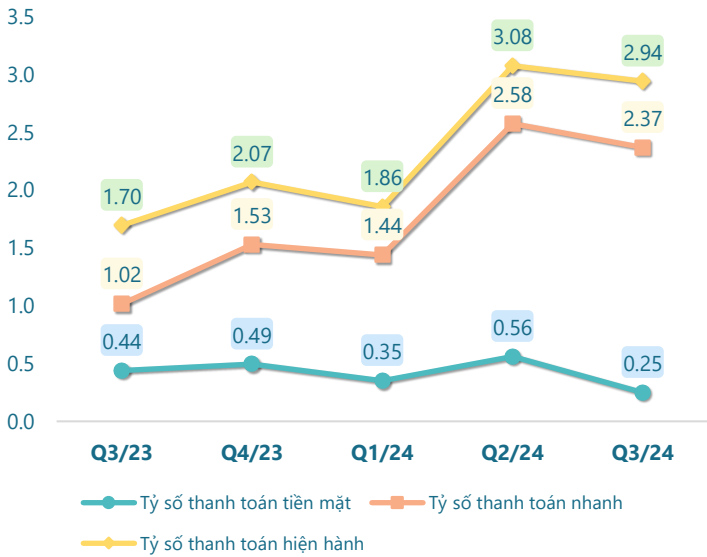
Tại quý III, chi phí lãi vay bằng **4.02 tỷ đồng** giảm đi 43.1% so với kỳ trước và cao hơn 3250% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **8.94 tỷ đồng** giảm đi 4.18% so với kỳ trước và thấp hơn 30.3% so với cùng kỳ năm trước.

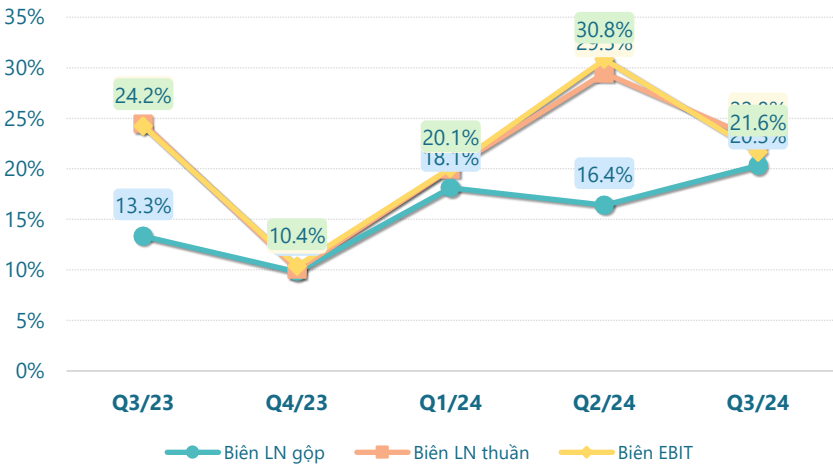
Chi phí khác bằng **9.06 tỷ đồng** tăng thêm 170% so với kỳ trước và cao hơn 459% so với cùng kỳ năm trước.

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q2/24	Thay đổi QoQ	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	381	312	22.1%	322	18.3%	1,099	821	33.9%
Giá vốn hàng bán	304	261	16.3%	279	8.8%	897	689	30.2%
Lợi nhuận gộp	77.5	51.2	51.3%	43.0	80.2%	202	132	53.0%
Doanh thu HĐTC	22.6	57.1	-60.5%	53.2	-57.6%	97.4	162	-39.9%
Chi phí TC	4.02	7.06	-43.0%	0.12	3251%	11.7	0.36	3153%
Chi phí lãi vay	4.02	7.06	-43.0%	0.12	3251%	11.7	0.36	3153%
LN trong công ty LKLD	-0.08	0.08	-197%	-4.43	98.2%	0	-1.90	100%
Chi phí bán hàng	2.01	2.36	-15.0%	7.33	-72.6%	9.11	33.0	-72.4%
Chi phí QLDN	6.94	6.97	-0.5%	5.49	26.3%	18.7	15.5	20.8%
LN thuần từ HĐKD	87.0	92.0	-5.4%	78.8	10.4%	260	243	6.9%
Lợi nhuận khác	-8.67	-2.86	-203%	-0.84	-932%	-11.8	-1.75	-574%
LN trước thuế	78.3	89.1	-12.1%	78.0	0.4%	248	242	2.8%
Lợi nhuận sau thuế	61.4	70.7	-13.1%	61.7	-0.4%	183	193	-5.3%
LNST của CĐ cty mẹ	60.5	68.9	-12.3%	127	-52.4%	179	256	-30.2%

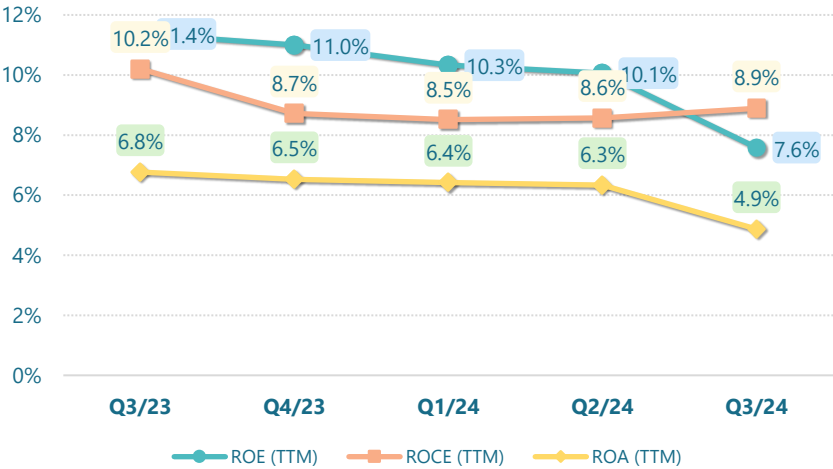
Chỉ số thanh khoản



Biên lợi nhuận



Tỷ suất sinh lợi



Vòng quay tài sản

